

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-TNMT ngày 27/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn, địa chỉ trụ sở chính tại thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn” tại thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn.

1.2. Chủ dự án đầu tư: Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn.

1.3. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn.

Kế hoạch số 127/KH-SYT ngày 19/10/2022 của Sở Y tế về việc thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.5. Mã số thuế: 2400861166.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, với tổng diện tích sử dụng đất là 36.116,8 m².

- Quy mô của dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)¹.

- Công suất của dự án: Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn với quy mô đến năm 2025 là 320 giường bệnh; đến năm 2030 là 350 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn được cấp Giấy phép môi trường

1. Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

¹ quy định tại STT2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Ngạn nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Ngạn để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 6/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn” tại thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bắc Giang làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lục Ngạn, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn” tại thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 412/QĐ-TNMT ngày 03/6/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở

Khoa học và Công nghệ; UBND huyện Lục Ngạn; UBND thị trấn Chũ; Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.^{Toàn}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc trong dự án, người đến làm việc, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh (thí nghiệm, xét nghiệm, thanh trùng, khử trùng dụng cụ y khoa, phòng giặt tẩy, rửa sàn...).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm của dự án trước khi xả thải ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cầu Cát thuộc thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại cống thoát nước thải sau xử lý của dự án trước khi chảy ra hồ chứa nước trong dự án.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2364 971; Y = 455 837 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 6,25 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm được bơm chảy ra hồ chứa nước trong dự án, sau đó tiếp tục tự chảy ra suối Cầu Cát thuộc thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào suối thoát nước bên ngoài dự án phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B; cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 28:2010/ BTNMT, cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--|----------------|--|--|
| 1 | pH | - | 6,5 - 8,5 | Theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ |
| 2 | Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) | mg/l | 60 | |
| 3 | Nhu cầu oxy hoá học (COD) | mg/l | 120 | |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | |
| 5 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 60 | |
| 8 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 12 | |
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 24 | |
| 10 | Tổng coliforms | MPN/100ml | 5.000 | |
| 11 | Salmonella | Vi khuẩn/100ml | KPH | |
| 12 | Shigella | Vi khuẩn/100ml | KPH | |
| 13 | Vibrio cholerae | Vi khuẩn/100ml | KPH | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh ở các công trình được thu gom, xử lý sơ bộ ở các bể tự hoại; cụ thể như sau:

- + 01 bể tự hoại ở Nhà A và Nhà B, dung tích 12 m³.
- + 01 bể tự hoại ở Nhà C, dung tích 9 m³.
- + 01 bể tự hoại ở Nhà D, dung tích 7,2 m³.
- + 01 bể tự hoại ở Nhà E, dung tích 7,2 m³.
- + 01 bể tự hoại ở Nhà F, dung tích 12 m³.
- + 01 bể tự hoại ở Nhà G, dung tích 12 m³.

- + 01 bể tự hoại ở Nhà H, dung tích 5,4 m³.
- + 01 bể tự hoại ở Nhà I, dung tích 6,75 m³.
- + 04 bể tự hoại ở Khối nhà khoa khám bệnh và điều trị nội trú, dung tích mỗi bể 10 m³.

Nước thải sau khi thu gom, xử lý sơ bộ ở các bể tự hoại và nước thải phát sinh trong quá trình chế biến thực phẩm, ăn uống và nước thải y tế phát sinh từ các hoạt động khám chữa bệnh (*thí nghiệm, xét nghiệm, thanh trùng, khử trùng dụng cụ y khoa, phòng giặt tẩy, rửa sàn...*) được thu gom vào các đường ống PVC Φ110, Φ120, Φ140, Φ160 dẫn vào đường ống UPVC Φ200; cụ thể như sau:

+ Nước thải từ Nhà A và Nhà B: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 35m.

+ Nước thải từ Nhà C: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 36m.

+ Nước thải từ Nhà D: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 35m.

+ Nước thải từ Nhà E: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 48m.

+ Nước thải từ Nhà I và Nhà F: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với tổng chiều dài khoảng 108m.

+ Nước thải từ Nhà G: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 47m.

+ Nước thải từ Nhà H: Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 7m.

+ Nước thải từ Nhà P (Khối nhà khoa khám bệnh và điều trị nội trú): Được thu gom vào đường ống chính UPVC Φ200 với chiều dài khoảng 10 m.

Nước thải sau khi thu gom theo các đường ống UPVC Φ200 được tiếp tục chảy vào đường ống chính UPVC Φ300 với tổng chiều dài khoảng 180 m vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm với công nghệ sinh học để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt và nước thải y tế → Hồ ga → Ngăn lắng cát và tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn hiếu khí chứa đệm vi sinh → Ngăn tuần hoàn → Ngăn lắng lọc → Ngăn khử trùng → Ngăn chứa nước sau xử lý → Hồ ga (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B trước khi xả thải vào chảy ra hồ chứa nước trong dự án, sau đó chảy ra suối Cầu Cát thuộc thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho trạm xử lý nước thải: Clo (Viên nén): 480 g/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải (máy bơm, máy thổi khí,...).

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, đường ống công nghệ để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành và tuân thủ đúng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên vận hành có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ dự án có trách nhiệm thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 05/8/2024 đến ngày 05/02/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- 01 vị trí tại bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- 01 vị trí tại hố ga sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT, cột B) (chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Tần suất lấy mẫu |
|----|---|--|
| 1 | - 01 vị trí tại bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải | - Lấy mẫu đơn 01 lần. Dự kiến tiến hành lấy mẫu vào ngày: 15/10/2024 |
| 2 | - 01 vị trí tại hố ga sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường | - Dự kiến tiến hành lấy mẫu 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: ngày 14/10/2024 + Lần 2: ngày 15/10/2024 + Lần 3: ngày 16/10/2024 |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Ngạn để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Ngạn để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy phát điện của dự án.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiều 3°)

- Vị trí 1: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện của dự án. Tọa độ: X = 2364 806; Y = 455 759.
- Vị trí 2: Tiếng ồn phát sinh từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án. Tọa độ: X = 2364 989; Y = 455 805.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| STT | Từ 6 - 21 giờ (dBA) | Từ 21 - 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 55 | 45 | - | Khu vực đặc biệt |
| 2 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 - 21 giờ | Từ 21 - 6 giờ | | |
| 1 | 60 | 55 | - | Khu vực đặc biệt |
| 2 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tổ chức tiếp nhận bệnh nhân theo tuyến, tránh chồng chéo quá tải gây mất trật tự khám chữa bệnh.

- Hạn chế việc tập trung đông người nhà bệnh nhân trong khu vực khám chữa bệnh. Có quy định chế độ giờ giấc thăm bệnh nhân.

- Đối với máy phát điện:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng. Chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp mất điện lưới.

+ Đặt cách xa khu vực phòng bệnh nhân và nơi đông người qua lại.

+ Đặt cố định, chắc chắn để chống rung, lắp đặt thiết bị giảm thành, chống ồn.

- Đối với máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải được xây riêng biệt; được bảo dưỡng thường xuyên; đặt cố định, chắc chắn để chống rung, lắp đặt thiết bị giảm thành, đặt thiết bị trong phòng cách âm, chống ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 20.671 kg/năm

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---|--------------------|---------------------|
| 1 | Chất thải lây nhiễm từ quá trình khám chữa bệnh: Bơm kim tiêm, bệnh phẩm, chất thải giải phẫu, đầu sắc nhọn của dây truyền... | Rắn | 20.534 |
| 2 | Hóa chất thải từ quá trình xét nghiệm, khám chữa bệnh | Lỏng | 12 |
| 3 | Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân | Rắn | 2 |
| 4 | Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 48 |
| 5 | Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | Rắn | 6 |
| 6 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 24 |
| 7 | Dầu động cơ và dầu bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 36 |
| 8 | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại | Rắn | 1,5 |
| 9 | Mực in thải có thành phần nguy hại | Rắn | 1,5 |
| 10 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 6 |
| Tổng cộng | | | 20.671 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh khoảng 1.304,5 kg/ngày

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----|---|----------------------|
| I | Chất thải rắn thông thường phục vụ mục đích tái chế | |

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/ngày) |
|------------------|--|---------------------------------|
| 1 | Giấy các loại: Giấy, báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng carton, túi nilon,... | 2,4 |
| 2 | Kim loại, vỏ hộp bằng kim loại | 3 |
| 3 | Chai lọ thủy tinh, chai lọ thuốc bằng thủy tinh | 4 |
| 4 | Chai, túi nhựa các loại, bơm tiêm bằng nhựa | 3,5 |
| 5 | Các loại chất thải rắn khác: Băng dính, dây buộc, vỏ xốp... | 5 |
| II | Chất thải rắn thông thường phải xử lý | 1.137 |
| III | Chất thải phát sinh sau quá trình xử lý ở hệ thống xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm cho dự án và các cơ sở y tế lân cận theo mô hình cụm (Không chứa các thành phần nguy hại) | 149,55 |
| Tổng cộng | | 1.304,5 |

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 0,1 m³/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 70 thùng, hộp đựng (gồm: 36 hộp kháng thủng 5 lít/hộp, 16 thùng 20 lít/thùng và 18 thùng 60 lít/thùng) ở các phòng khám chữa bệnh, xét nghiệm...

- Bố trí 15 thùng đựng chất thải, dung tích từ 120 lít - 240 lít/thùng dán mã số tương ứng với từng loại bên ngoài thùng và 02 tủ đông, với dung tích 200 lít/tủ để lưu giữ các loại chất thải lây nhiễm, dán mã số tương ứng bên ngoài tủ đông. Các thùng chứa chất thải và tủ đông được đặt ở trong kho lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm.

- Bố trí 08 thùng đựng chất thải dung tích từ 20 lít - 120 lít/thùng ở trong dán mã số tương ứng với từng loại bên ngoài thùng đặt ở trong kho lưu giữ chất thải nguy hại nguy hại không lây nhiễm.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định, tuần suất 02 ngày/lần với chất thải nguy hại lây nhiễm và 06 tháng/lần với chất thải nguy hại không lây nhiễm.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm với diện tích 9,9 m².

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm với diện tích 9,9 m².

- Thiết kế, cấu tạo của các kho: Kết cấu tường xây gạch, trát vữa, nền lát gạch, mái bằng tôn, có cửa ra vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 50 thùng màu xanh, màu trắng với dung tích 20 lít/thùng ở các khoa phòng.

- Bố trí khoảng 100 thùng màu xanh với dung tích từ 20 lít - 120 lít/thùng ở khu vực hành lang, đường đi trong khuôn viên...

- Bố trí khoảng 15 thùng rác màu xanh có nắp đậy, có bánh xe với dung tích 120 lít - 240 lít/thùng tập kết ở khu lưu giữ tạm thời chất thải thông thường.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý chất thải thông thường theo quy định, với tần suất 1 - 2 ngày/lần.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho lưu giữ chất thải thông thường phục vụ mục đích tái chế: Bố trí 01 kho lưu giữ diện tích 22,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu tường xây gạch, trát vữa, nền lát gạch, mái bằng tôn

- Khu lưu giữ chất thải thông thường: Bố trí 01 khu với diện tích 12 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Bố trí mái che, sàn bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải,. Chỉ được tiếp tục hoạt động dự án sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của dự án; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm QCVN 28:2010/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn

bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 296/TTr-TNMT ngày 27/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./.